

ĐỘNG THÁI NGOẠI THƯƠNG NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI THẬP NIÊN 1990

ĐỖ ÁNH - DƯƠNG HỒNG NHUNG
Viên Nghiên cứu Đông Bắc Á

Sự phát triển của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản về nhiều mặt, trong đó có hoạt động thương mại ngày càng đòi hỏi chúng ta phải hiểu biết hơn về nền ngoại thương Nhật Bản. Bởi ngoài mục đích tạo được hiệu quả tốt trong quan hệ trao đổi mua bán, việc nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm của các nước về phát triển ngoại thương luôn là việc làm vô cùng cần thiết. Bài viết này sẽ tìm hiểu thêm về một số vấn đề xoay quanh động thái ngoại thương Nhật Bản trong bối cảnh kinh tế thế giới thập niên 1990.

1. Đặc trưng của kinh tế thế giới thập niên 1990

Cuối những năm 1980 bước sang thập niên 1990, hoạt động đầu tư quốc tế trên toàn thế giới đã bước vào một giai đoạn phát triển hết sức mạnh mẽ. Song hành với đó hoạt động ngoại thương cũng không ngừng gia tăng cả về lượng và chất, kèm theo sự ra đời, phát triển của nhiều hệ thống quy tắc, luật lệ, hiệp định mới trong quan hệ thương mại quốc tế. Trong đó phải kể đến sự ra đời của WTO - Tổ chức thương mại thế giới từ tiền thân là GATT - Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch, NAFTA - Hiệp định tự do mậu dịch Bắc Mỹ, hay APEC - Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương...

Trong tình hình chiến tranh lạnh đã khép lại và toàn cầu hoá kinh tế đã trở thành xu thế chung, cạnh tranh trong hoạt động thương mại quốc tế trên phạm vi toàn cầu giai đoạn này diễn ra hết sức gay gắt. Thế giới trở nên liên kết hơn về phương diện kinh tế và đầu tư cũng đã

làm thay đổi nhiều những xu hướng ngoại thương. Không chỉ riêng lĩnh vực thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ cũng gia tăng tỷ trọng, trong những năm đầu của thập niên 1990 thương mại dịch vụ rất được đa dạng hóa, nhất là ở những nước phát triển.

Một đặc trưng khác nữa của kinh tế thế giới những năm đầu thập niên 1990 là khu vực các nước đang phát triển chiếm tỷ trọng khá lớn, hệ thống thương mại thế giới thể hiện sự phân chia theo khu vực, và hoạt động của các khu vực này cũng không chỉ bó hẹp bên trong với mục đích tự do hoá trong khu vực đó mà đã vượt ra ngoài khuôn khổ biên giới. Đây được đánh giá là một sự đa tầng hóa của hệ thống thương mại thế giới mà kinh tế châu Á - Thái Bình Dương thời điểm này là một khu vực hết sức năng động. Châu Á - Thái Bình Dương trở thành khu vực chiếm vị trí quan trọng trong kinh tế thương mại thế giới và được chú ý đặc biệt. Với bản doanh đặt tại Xingapo, APEC đã từng bước nâng cao, chuyên môn hóa hoạt động. Trong khối APEC, Nhật Bản và các nước NIEs, Ôtxtrâyliia... luôn quan tâm tăng cường quan hệ ngoại thương với các nước Đông Á, khu vực có tốc độ chuyên môn hóa trong phân công lao động quốc tế hết sức sôi động. Các khu vực khác trên thế giới cũng tích cực trong xu hướng liên kết hóa, mở rộng phạm vi hoạt động trao đổi thương mại... không chỉ trong lĩnh vực quan thuế mà cả trong các chính sách kinh tế. Với danh nghĩa là hiệu quả kinh tế của việc liên kết khu vực, thúc đẩy cạnh tranh, mở rộng

thị trường là những điều được các quốc gia quan tâm hàng đầu. Hiệu quả kinh tế đạt được thông qua mở rộng thị trường trong nhiều lĩnh vực trong đó có ngoại thương nhờ quy mô kinh tế còn đồng thời thu được thành công trong nhiều mục đích khác nữa như đầu tư trực tiếp nước ngoài, điều hoà quan hệ quốc tế... Xu hướng toàn cầu hoá kinh tế còn thể hiện đa dạng và sâu rộng hơn dựa trên sự thông tin hóa, nâng cao và mở rộng vai trò của các nước đang phát triển, sự hoạt động tích cực của các tổ chức phi chính phủ (NGO)...

Thời gian này cũng đánh dấu sự mạnh lên của Cộng đồng kinh tế Châu Âu với việc thống nhất một đồng tiền chung. Vào cuối thập niên 1990 EU đã có 15 quốc gia thành viên, GDP xấp xỉ với GDP của nước Mỹ. Kinh tế EU được cải thiện đáng kể từ 1997 và tỷ lệ tăng trưởng GDP vào năm 1999 đạt +2,3%.

Kinh tế thế giới trong những năm đầu của thập niên 1990 hồi phục chậm rãi, nhưng tới năm 1994 kinh tế Mỹ và châu Á, Trung Nam Mỹ... đã đạt được những sự phục hưng trong kết quả tăng trưởng ở mức rất cao. Nhập khẩu của Mỹ được mở rộng, lạm phát nằm trong tầm kiểm soát, lãi suất giảm xuống do nhiều lý do trong đó có lý do nguồn vốn thu hút được từ bên ngoài. Sự phục hồi kinh tế còn diễn ra rõ nét ở Trung, Đông Âu. Xuất hiện những khu vực kinh tế - thương mại năng động ở châu Á - Thái Bình Dương: NIEs Đông Á (Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Xingapo), ASEAN 4 (Thái Lan, Malaixia, Philippin, Indônêxia), Trung Quốc, Việt Nam.

Tới cuối thập niên 1990, tình hình kinh tế thế giới cũng có nhiều khả quan. Kinh tế Mỹ tiếp tục đà phát triển, kinh tế châu Âu duy trì tốt, kinh tế Đông Á, châu Á phần nào trở dậy sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ. Tóm lại đến 1999 nếu không kể đến Nhật Bản vẫn

còn đang trì trệ có thể nói kinh tế toàn cầu đã hồi phục. Tỷ lệ tăng trưởng GDP toàn thế giới năm 1999 theo công bố của IMF tháng 4 năm 2000 là +3,3%.

Phản ánh xu hướng phát triển của kinh tế thế giới, ngoại thương thế giới thời gian nửa cuối thập niên 1990 tiếp tục đạt mức tăng trưởng khá. Sự gia tăng mạnh mẽ của hoạt động ngoại thương toàn cầu thời gian này đã kéo theo những bước phát triển tất yếu của các nguyên tắc quy ước điều chỉnh quan hệ thông thương quốc tế. Hiệp định chung về thuế quan và thương mại GATT đã có nhiều tác dụng trong phát triển các tiêu chuẩn quốc tế. Và đến giữa thập niên 1990 một tổ chức hoàn thiện hơn đã ra đời, đánh một dấu mốc quan trọng trong tiến trình phát triển thương mại thế giới. Tiến trình phát triển chủ yếu từ GATT đến WTO có thể miêu tả tổng quát như sau. Ban đầu với vòng đàm phán đầu tiên diễn ra vào năm 1947 về thuế quan đối với 45.000 mặt hàng, đến năm 1948 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại GATT chính thức có hiệu lực. Vòng đàm phán thứ 2 - 5 diễn ra xung quanh việc cắt giảm thuế cho 21.000 mặt hàng, vòng đàm phán tiếp theo có 30.000 mặt hàng và tại vòng đàm phán Tokyo diễn ra trong thời gian từ năm 1973 - 1979 với 99 nước tham gia đã bàn thảo về can thiệp thuế quan đối với 33.000 mặt hàng. Ngoài cắt giảm thuế, đối tượng của các vòng đàm phán còn xoay quanh các nội dung về dịch vụ, nông nghiệp, hỗ trợ tài chính, nguyên tắc về xuất xứ hàng hoá, sự điều tiết của chính phủ, phân bổ đầu tư liên quan tới ngoại thương... Tới tháng 1 - 1995 WTO chính thức đi vào hoạt động. Sự ra đời của WTO thực sự đánh dấu một bước quan trọng trong sự phát triển của quan hệ thương mại thế giới không chỉ trong thời điểm những năm 1990 mà cả những giai đoạn sau này. Cho đến giờ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vẫn là cơ quan lớn và có uy tín nhất điều chỉnh về

quan hệ thương mại thế giới, và Việt Nam chúng ta cũng đang hết sức nỗ lực để sớm trở thành một thành viên vào năm 2005.

Trong tiến trình tự do hoá đầu tư, mậu dịch diễn ra mạnh mẽ, WTO, với tôn chỉ thúc đẩy hơn nữa tự do hoá thương mại quốc tế về nhiều mặt như thuế quan, đầu tư, dịch vụ... trong quá trình thực hiện vai trò của mình cần thiết phải thể hiện được sự cân bằng trong tính toán lợi ích kinh tế thế giới bao gồm cả lợi ích kinh tế của các nước đang phát triển.

Trên đây là một số nét chính về những diễn biến kinh tế thế giới thập niên 1990, sau đây chúng ta sẽ cùng xem xét những tác động tình hình đó đối với động thái ngoại thương Nhật Bản.

2. Một số động thái ngoại thương Nhật Bản dưới những tác động của kinh tế thế giới thập niên 1990

Như đã đề cập, thập niên 1990 là thập niên kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại thế giới đã có nhiều biến đổi lớn. Hoạt động đầu tư quốc tế diễn ra hết sức mạnh mẽ, toàn cầu hóa kinh tế, sự liên kết theo khu vực đã trở thành một xu thế, kinh tế thế giới với nhiều bức tranh sáng tối nhưng cũng đánh dấu nhiều bước tiến khả quan, sự ra đời của WTO... đã gây ra những tác động vô cùng to lớn đối với thương mại thế giới nói chung và ngoại thương Nhật Bản nói riêng.

Về những tác động của kinh tế thế giới tới động thái ngoại thương Nhật Bản, có thể kể tới một số động thái như sự biến đổi của hoạt động xuất nhập khẩu trong tình hình giá đồng yên tăng cao, những phản ứng của nền ngoại thương trước biến động của thị trường quốc tế cũng như những xu hướng tăng cường của Nhật Bản trong tam giác quan hệ thương mại Nhật Bản, Mỹ, Đông Á trước tình hình cạnh tranh thương mại quốc tế diễn ra gay gắt hơn bao giờ hết.

Bước vào thập niên 1990, trong khi hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới diễn ra hết sức sôi động thì đầu tư FDI của Nhật Bản cũng đã gia tăng nhanh chóng từ nửa sau của thập kỷ 1980. Tuy nhiên, trong một số năm sau đó FDI của Nhật Bản đã có xu hướng giảm, cho dù lợi ích tái đầu tư và sự gia tăng của việc vay vốn cho phát triển trang thiết bị vẫn phát triển mạnh. Đồng thời, trong khi đầu tư sang châu Âu và Mỹ giảm mạnh về quy mô thì đầu tư trực tiếp của Nhật Bản tới các khu vực Đông Á lại tăng trưởng đều đặn, đặc biệt phát triển rất mạnh ở Trung Quốc. Còn về hoạt động ngoại thương Nhật Bản cũng đã đạt được một số kết quả khả quan, điều này một phần được thể hiện qua cán cân thu chi ngoại thương tiếp tục đạt mức thặng dư khá. Tính đến cuối thập niên 1990, năm 1999 thặng dư ngoại thương của Nhật Bản đạt 12,2 ngàn tỷ yên và năm đạt được mức độ kỷ lục là năm 1998 trước đó với giá trị 15,8 ngàn tỷ yên.

Sự bất ổn của thị trường tiền tệ thế giới là điều ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động ngoại thương của một nước, mà vấn đề của thị trường tiền tệ thế giới vẫn luôn tác động trực tiếp nhất tới hoạt động ngoại thương của Nhật Bản phải kể đến là hiện tượng đồng đôla Mỹ mất giá, hay nói cách khác là đồng Yên lên giá. Có thể khẳng định đây là vấn đề gây ra những hậu quả không nhỏ đối với sự phát triển kinh tế của Nhật Bản nói chung và ngoại thương nói riêng, mà dễ thấy nhất là nó làm giảm mạnh khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Nền kinh tế Nhật Bản vốn dĩ là một nền kinh tế phụ thuộc chặt chẽ vào ngoại thương, do đó bất kỳ biến động nhỏ nào trong hệ thống tiền tệ quốc tế cũng sẽ ảnh hưởng ngay lập tức đến các hoạt động xuất nhập khẩu của Nhật Bản. Trong điều kiện đồng yên được định giá thấp và ổn định, Nhật Bản sẽ có những lợi thế quan trọng tạo cho sản phẩm xuất khẩu có sức cạnh tranh

lớn trên thị trường quốc tế. Nhưng khi đồng yên lên giá, giá thành sản xuất các mặt hàng xuất khẩu tính theo đôla tăng lên làm lợi nhuận giảm và do đó làm giảm khả năng cạnh tranh của các mặt hàng này. Ở đây có một điểm cần được nhấn mạnh là mặc dù những cuộc khủng hoảng tiền tệ thế giới và sự phá giá của đồng đôla luôn có những ảnh hưởng chung đến nền kinh tế của hầu hết các nước, nhất là các nước phát triển, nhưng có thể nói Nhật Bản là một trong những nước chịu ảnh hưởng lớn nhất. Xét về mức độ lên giá thì đồng yên cũng luôn bị lên giá nhiều hơn cả so với các đồng tiền chủ yếu khác, do đó mà những hậu quả của nó đối với Nhật Bản cũng nghiêm trọng hơn so với các nước khác.

Sự lên giá của đồng yên cũng là điều gây nên nhiều chấn động mạnh đối với các công ty của Nhật Bản, trong đó chịu tác động nhiều nhất vẫn là những doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào thu nhập từ xuất khẩu, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Trước tình hình như vậy thì chuyển hướng quan trọng và cần thiết để khắc phục những hậu quả của việc đồng yên lên giá là chính sách khuyến khích các công ty tăng cường đầu tư ra nước ngoài để bán sản phẩm ngay tại thị trường nước nhận đầu tư hoặc xuất khẩu sang nước thứ ba hoặc nhập khẩu trở lại Nhật Bản. Sự chuyển hướng này vừa tránh được những hạn chế về xuất khẩu và các hàng rào mậu dịch khác vừa tận dụng được lợi thế về giá lao động rẻ, tiết kiệm được nhiều chi phí như vận chuyển cả về nguyên vật liệu cho đến thành phẩm.

Theo sự chuyển hướng này các công ty chế tạo của Nhật Bản đã di chuyển sang các nước châu Á những ngành sản xuất đơn giản sử dụng nhiều lao động, các ngành gây ô nhiễm môi trường và việc sản xuất các hạng mục đã được tiêu chuẩn hoá. Sản phẩm sản xuất ra sau đó

được tiêu thụ tại chỗ hoặc nhập khẩu trở lại Nhật Bản. Sự phân phối lại các ngành chế tạo sang các nước láng giềng châu Á được thực hiện dưới hình thức chuyên môn hóa sản phẩm. Các quá trình sản xuất linh kiện, phụ tùng và lắp ráp các thiết bị như thiết bị điện tử, công cụ chính xác, ô tô... đã được mở rộng rất nhanh chóng trong khu vực này. Việc chế tạo các hạng mục đòi hỏi sự chính xác tinh vi, những bộ phận đòi hỏi các máy móc chuyên dụng đặc biệt, các quá trình kỹ thuật cao được thực hiện tại Nhật Bản. Sự phân công lao động giữa Nhật Bản và các nước đang phát triển ở khu vực châu Á dẫn đến sự trao đổi về các sản phẩm và bán thành phẩm tăng nhanh giữa Nhật Bản với các NIEs Đông Á và ASEAN. Điều này cũng cho thấy sự phụ thuộc lẫn nhau giữa Nhật Bản và các nước trong khu vực. Theo số liệu thống kê có thời gian từ 70% - 80% các công ty Nhật Bản đã để việc bán hàng và thu mua nguyên liệu, phụ tùng cho các chi nhánh ở nước ngoài thực hiện. Đây là một ví dụ điển hình về sự toàn cầu hóa hoạt động của các công ty Nhật Bản.

Trái lại với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong tình hình đồng yên lên giá lại có xu hướng tăng mạnh. Lấy ví dụ năm 1994 thặng dư cán cân ngoại thương của Nhật Bản tiếp tục bị thu hẹp do việc đồng yên tăng giá mạnh so với đồng đô la Mỹ nhưng đặc biệt đây cũng là nguyên nhân khiến cho số lượng nhập khẩu của Nhật Bản gia tăng nhanh chóng. Tóm lại trước áp lực của việc đồng yên tăng giá và hoạt động của các công ty Nhật Bản tuân theo quy luật toàn cầu hóa, Nhật Bản đã có những thay đổi đáng kể trong cơ cấu ngoại thương. Điểm nổi bật của động thái ngoại thương thời gian này là sự gia tăng đáng kể của các chế phẩm nhập khẩu mà đặc biệt phải kể đến các sản phẩm nhập khẩu từ Đông Á với tỷ lệ lớn, chủng loại sản phẩm chủ yếu là phụ tùng máy móc và cả kỹ thuật công nghệ. Có những thời

điểm phụ tùng máy móc các loại sản xuất ở nước ngoài phục vụ chế tạo sản xuất trong nước được nhập khẩu về Nhật Bản một cách khá ồ ạt.

Dưới tác động của toàn cầu hoá kinh tế, các ngành sản xuất công nghiệp Nhật Bản trong vòng 10 đến 20 năm trở lại đây phải đối mặt với sự cạnh tranh quyết liệt trên thị trường quốc tế. Tuy vậy việc xem toàn cầu hóa như một cơ hội tích cực để kích thích nền kinh tế Nhật Bản là một điều có lợi, và trong thời đại toàn cầu hoá kinh tế cạnh tranh không chỉ tồn tại trong một quy mô nhất định nào. Sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ các công ty Nhật Bản tiếp tục quan hệ đối tác chặt chẽ với các nước khác ở châu Á. Các nước Đông Á và Nhật Bản cùng tồn tại tương hỗ nhau về mặt kinh tế. Hiệp định tự do thương mại Nhật Bản - Hàn Quốc và Nhật Bản - Xingapo trên phương diện hoạt động kinh tế thương mại và đầu tư đã tạo một mối liên kết sâu hơn trong mối quan hệ tương hỗ. Các khối liên kết như EU, NAFTA, MERCOSUR... sâu sắc hơn, quy mô lớn hơn, hoạt động mới mẻ hơn xoay quanh trục cùng phát triển - đa tầng hoá. Kinh tế đối nội và kinh tế đối ngoại trở nên nhất thể hóa, cải cách cơ cấu kinh tế trong nước theo xu hướng này trở nên một nội dung không thể thiếu.

Sự năng động trong hoạt động của các công ty Nhật Bản vượt ra ngoài khuôn khổ biên giới tuân theo quy luật toàn cầu hóa kinh tế như vậy cũng đã góp phần làm quan hệ ngoại thương trong tam giác Nhật Bản - Mỹ - Đông Á trở nên gắn kết hơn, đồng thời cơ cấu ngoại thương cũng được mở rộng hơn. Trên thực tế, trong vòng 10 năm trở lại đây quan hệ ngoại thương trong tam giác Nhật Bản - Mỹ - Đông Á, đặc biệt là hoạt động xuất khẩu của Đông Á sang Mỹ đã có những bước tăng trưởng hết sức mạnh mẽ, chứng tỏ sự cân bằng trong quan hệ ngoại thương

ngày càng được nâng cao đối với phía đối tác Đông Á.

*

* *

Ngoại thương là lĩnh vực có tầm quan trọng sống còn với nền kinh tế quốc dân một nước nói chung và đặc biệt đối với Nhật Bản nói riêng. Trong thập niên 1990 ngoại thương Nhật Bản đã có nhiều diễn biến thăng trầm dưới những tác động của điều kiện kinh tế - thương mại trong và ngoài nước..., nhưng xét về mặt chính sách biện pháp tâm vĩ mô cũng như những thay đổi thích ứng trong quy mô doanh nghiệp... nhìn chung đều có những chuyển biến đáng để chúng ta xem như những bài học nên tham khảo. Không ngừng nâng cao kiến thức, kinh nghiệm vững vàng về ngoại thương các nước, nhất là của các đối tác quan trọng, là yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả trong hoạt động ngoại thương, nhất là khi điều này hoàn toàn phù hợp với xu hướng hội nhập với kinh tế thế giới mà Việt Nam đã và đang lựa chọn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Sách trắng thương mại Nhật Bản các năm 1990 đến 2001
- Bùi Xuân Lưu (chủ biên), Trần Quang Minh, *Chính sách ngoại thương Nhật Bản thời kỳ tăng trưởng cao và toàn cầu hóa kinh tế*, NXB Giáo dục, Hà Nội, năm 2001.
- *Global Economic Prospects 2000* - World Bank
- *Trade and Investment and Development: the Challenges of Policy Corehence in a Global Economy* - OECD - 1999
- Fujita, M and Thisse, J. (1996), "Economics of Agglomeration", Journal of The Japanese and Internatonal Economics Vol. 10, No4, December 1996 (Academic Press).